

Chương 1 BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Bài 1. HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN. TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ

Câu 1.

- a) Đáp án: B.
- b) Đáp án: C.

Câu 3.

	Số lượng kinh tuyến	Số lượng vĩ tuyến
Cách 5°	72	37
Cách 10°	36	19
Cách 20°	18	9

Câu 6.

- Cực Bắc: Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang: $23^\circ 23' B$.
- Cực Nam: Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau: $8^\circ 34' B$.
- Cực Đông: Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà: $109^\circ 24' Đ$.
- Cực Tây: Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên: $102^\circ 09' Đ$.

Bài 2. BẢN ĐỒ. MỘT SỐ LƯỚI KINH, VĨ TUYẾN. PHƯƠNG HƯỚNG TRÊN BẢN ĐỒ

Câu 1. Quan sát bản đồ Hành chính Việt Nam trang 110 SGK và sơ đồ Các hướng chính trang 105 SGK để xác định hướng của quần đảo Hoàng Sa so với thành phố Đà Nẵng.

- Quần đảo Hoàng Sa nằm ở hướng đông so với thành phố Đà Nẵng.
- Đáp án: D.

Câu 3. Dựa vào khái niệm bản đồ để phân biệt: hình bên trái là bản đồ.

Câu 7. Dựa vào sơ đồ Các hướng chính trang 105 SGK để xác định hướng các điểm (Có thể kẻ nối A – B và B – C để quan sát dễ hơn).

- Đi từ A đến B theo hướng đông bắc.
- Đi từ B đến C theo hướng nam.

Bài 3. TỈ LỆ BẢN ĐỒ. TÍNH KHOẢNG CÁCH THỰC TẾ DỰA VÀO TỈ LỆ BẢN ĐỒ

Câu 4.

- Bản đồ có tỉ lệ lớn nhất là bản đồ C.
- Bản đồ thể hiện được ít chi tiết nhất là bản đồ A.

Câu 5. Điền số liệu vào chỗ trống trong bảng số liệu dưới đây cho phù hợp:

Bản đồ	Khoảng cách trên bản đồ (cm)	Khoảng cách thực tế	Tỉ lệ bản đồ
A	1	5 km	1 : 500 000
B	1	3 000 m	1 : 300 000
C	1	60 km	1 : 6 000 000
D	1	10 km	1 : 1 000 000
E	1	100 m	1 : 10 000

Câu 6. Khoảng cách thực tế giữa thành phố A và thành phố B là 500 km (50 000 000 cm). Với bản đồ có tỉ lệ 1 : 1 000 000, tức là 1 cm trên bản đồ bằng 1 000 000 cm ngoài thực tế, khoảng cách trên bản đồ giữa A và B là: $50\,000\,000 : 1\,000\,000 = 50$ cm. Tương tự, ta có bảng kết quả sau:

Tỉ lệ bản đồ	Khoảng cách trên bản đồ (cm)
1 : 1 000 000	50
1 : 500 000	100
1 : 6 000 000	8,33
1 : 10 000 000	5

Bài 4. KÍ HIỆU VÀ BẢNG CHÚ GIẢI BẢN ĐỒ. TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

Câu 2.

- Kí hiệu điểm: than đá, dầu mỏ, đỉnh núi, thành phố, hang động, cà phê, bò.
- Kí hiệu diện tích: vùng trồng lúa, bãi cát.
- Kí hiệu đường: đường sắt, sông.

Câu 3.

- Kí hiệu điểm: núi lửa, độ cao đỉnh núi,...
- Kí hiệu đường: sông.
- Kí hiệu diện tích: đầm lầy, hoang mạc, sa mạc,...

Câu 4.

- Các loại kí hiệu được thể hiện trong bảng chú giải: kí hiệu diện tích, kí hiệu điểm, kí hiệu đường.
- Những đối tượng bản đồ thể hiện:
 - + Kí hiệu diện tích: các loại đất (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất lâm nghiệp,...).
 - + Kí hiệu điểm: lúa, ngô, khoai, lạc, trâu, bò, cây ăn quả, thị trấn,...
 - + Kí hiệu đường: quốc lộ, tỉnh lộ, sông.

Câu 5.

- Nội dung và phạm vi lãnh thổ được thể hiện trên bản đồ: Bản đồ Tự nhiên thế giới, thể hiện qua hai bán cầu Tây và bán cầu Đông.
- Các lục địa nằm ở bán cầu Tây: lục địa Bắc Mỹ, lục địa Nam Mỹ. Các lục địa nằm ở bán cầu Đông: lục địa Á – Âu, lục địa Phi, lục địa Ô-xtrây-li-a.
- Tên các đại dương trên thế giới: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương.
- Tên một số dãy núi, sơn nguyên, đồng bằng lớn ở châu Á:
 - + Dãy Hi-ma-lay-a, dãy Thiên Sơn, dãy Đại Hưng An,...
 - + Sơn nguyên Tây Tạng, sơn nguyên Trung Xi-bia,...
 - + Đồng bằng Hoa Bắc, đồng bằng Ấn Hằng,...